

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Tài Sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		855.356.665.425	851.104.981.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.900.366.333	7.620.933.253
1. Tiền	111		10.900.366.333	7.620.933.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	415.860.386	415.860.386
1. Chứng khoán kinh doanh	121		658.855	658.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-520.855	-520.855
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		415.722.386	415.722.386
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	419.679.753.159	424.284.369.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.409.849.192	40.089.981.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.549.559.419	84.637.822.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		307.901.515.978	307.737.737.598
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-8.181.171.430	-8.181.171.430
7. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	418.422.148.784	412.802.677.870
1. Hàng tồn kho	141		418.422.148.784	412.802.677.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.6	5.938.536.763	5.981.140.203
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		606.081.598	42.904.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.271.787.771	5.877.568.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		60.667.394	60.667.394
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.367.602.938	211.540.712.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	160.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		160.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.8	13.289.171.534	13.400.988.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.289.171.534	13.400.988.680
- Nguyên giá	222		25.307.856.610	28.554.566.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12.018.685.076	-15.153.577.920
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		176.480.746.539	178.442.851.917
- Nguyên giá	241		235.409.290.933	235.409.290.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-58.928.544.394	-56.966.439.016
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.13	1.750.689.707	1.750.689.707
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		1.750.689.707	1.750.689.707
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.11	17.262.152.120	17.262.152.120
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		9.530.316.358	9.530.316.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23.953.667.000	23.953.667.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-16.221.831.238	-16.221.831.238
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270	V.14	424.843.038	624.030.004
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		97.274.515	296.461.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		327.568.523	327.568.523
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
5. Lợi thế thương mại	279		0	0
Tổng cộng tài sản	280		1.064.724.268.363	1.062.645.693.808

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		674.255.387.649	672.267.001.293
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	616.634.198.561	664.501.812.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.613.447.606	8.305.630.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.110.465.342	62.973.857.719
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		23.500.000.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		25.945.491.265	40.119.146.576
5. Phải trả người lao động	315		3.852.453.270	3.442.404.258
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		217.040.423.523	229.063.471.697
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		12.500.000	12.096.774
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		227.173.667.876	250.305.735.341
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		32.798.899.995	67.687.619.587
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.586.849.684	2.591.849.684
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330	V.16	57.621.189.088	7.765.189.088
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		7.621.189.088	7.765.189.088
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		50.000.000.000	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390.468.880.714	390.378.692.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.848.889.000	99.848.889.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.866.493.083	23.866.493.083
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.890.898.491	3.890.898.491
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.862.600.140	62.772.411.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		62.772.411.941	62.772.411.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		90.188.199	0
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
Tổng Cộng Nguồn Vốn	440		1.064.724.268.363	1.062.645.693.808

Người lập biểu



ĐẶNG T. MINH NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HUYỀN

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Xuân Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương thức trực tiếp)
Đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.730.979.436	12.446.309.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-16.159.218.076	-5.921.196.431
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.037.370.067	-3.359.818.269
4. Chi phí đi vay đã trả	04		0	-62.237
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-500.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.425.587.629	9.694.758.428
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-117.680.476.721	-12.076.063.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-10.720.497.799	283.928.011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.895.896	3.350.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.897.896	3.350.947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		69.860.000.000	4.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-55.864.967.017	-6.606.126.254
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.995.032.983	-2.606.126.254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.279.433.080	-2.318.847.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.620.933.253	12.179.172.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.900.366.333	9.860.325.394

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐẶNG T. MINH NGỌC

NGUYỄN NGỌC HUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Xuân Thủy

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
Phần I - Lãi Lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	14.497.876.106	12.129.267.093	14.497.876.106	12.129.267.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.497.876.106	12.129.267.093	14.497.876.106	12.129.267.093
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	8.386.907.694	6.235.430.951	8.386.907.694	6.235.430.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.110.968.412	5.893.836.142	6.110.968.412	5.893.836.142
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.24	4.895.896	3.350.947	4.895.896	3.350.947
8. Chi phí tài chính	23	V.25	1.129.142.242	2.212.815.748	1.129.142.242	2.212.815.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.129.142.242	2.212.815.748	1.129.142.242	2.212.815.748
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.102.925.418	3.410.819.648	4.102.925.418	3.410.819.648
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		883.796.648	273.551.693	883.796.648	273.551.693
12. Thu nhập khác	31		2.000	0	2.000	0
13. Chi phí khác	32		724.472.774	4.282.351	724.472.774	4.282.351
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-724.470.774	-4.282.351	-724.470.774	-4.282.351

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		159.325.874	269.269.342	159.325.874	269.269.342
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	69.137.675	1.016.172	69.137.675	1.016.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		90.188.199	268.253.170	90.188.199	268.253.170
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.188.199	268.253.170	90.188.199	268.253.170
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		5	13	5	13
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 2026

Lập biểu

[Signature]

Đặng Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Ngọc Huyền

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Linh Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102186917 thay đổi lần 11 ngày 10/06/2016.

Công ty có trụ sở tại: Số 19 Phố Trúc Khê, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh dịch vụ, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ SDU có trụ sở chính tại tầng 3, toà nhà SDU 143 Trần Phú, số 163 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác và quản lý tòa nhà. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100% (không thay đổi so với số đầu năm), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà	Văn phòng nhà 8C, tầng 8, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng hoạt động	28,89%	28,89%	28,89%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SDU	Phòng 704, tầng 7, nhà G10 (tòa nhà văn phòng) đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng	30%	30%	30%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban quản lý Dự án nhà ở Sông Đà Hà Nội	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, thành phố Hà Nội
Ban quản lý Dự án nhà ở Sông Đà Hà Đông	Phòng 702, Nhà G10 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng B1, tầng 3, tòa nhà Bigemco, số 2/2 Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 28 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 28 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cost và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cost được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Máy móc và thiết bị 6

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 7 - 8

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 4

*** Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (hiệu lực từ 01/01/2026), kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) dựa trên bản chất kinh tế, chia thành 3 loại chính: đồng kiểm soát tài sản, đồng kiểm soát hoạt động, hoặc chia lợi nhuận

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thời gian chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện được quy định

trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- doanh thu hoạt động tài chính;

doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

- Thu nhập khác.

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tập trung vào việc ghi nhận chính xác chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, và hàng bán bị trả lại.

23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Ghi nhận đúng giá gốc, ghi nhận trước chi phí dự tính, và xử lý các khoản chênh lệch vượt định mức để đảm bảo phản ánh chính xác hiệu quả kinh doanh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc phù hợp và thận trọng, ghi nhận chi phí thực tế phát sinh bao gồm lãi vay, lỗ tỷ giá, chi phí đầu tư, và các khoản lỗ liên quan đến chuyển nhượng vốn, không được ghi trước chi phí khi chưa phát

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí được ghi nhận ngay khi phát sinh, tách biệt chi phí liên quan đến doanh thu và chi phí quản lý chung

26. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/26	Đầu năm
- Tiền mặt	1.143.710.698	729.606.260
- Tiền gửi không kỳ hạn	9.756.655.635	6.891.326.993
Cộng	10.900.366.333	7.620.933.253

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	31/03/26			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Các khoản đầu tư khác	-	658.855	-520.855	-	658.855	-520.855
Cộng	-	658.855	-520.855	-	658.855	-520.855

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	31/03/26			Đầu năm		
	Giá gốc	Số cuối năm lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Số cuối năm lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà	5.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000	-	5.200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SDU	3.000.000.000	1.330.316.358	4.330.316.358	3.000.000.000	1.330.316.358	4.330.316.358
Cộng	8.200.000.000	1.330.316.358	9.530.316.358	8.200.000.000	1.330.316.358	9.530.316.358

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại các Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	31/03/26		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà	520.000	28,9%	520.000	28,9%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SDU	300.000	30,0%	300.000	30,0%

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các Công ty liên kết

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/03/26		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.953.667.000	-11.021.831.238	23.953.667.000	-11.021.831.238
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	19.953.667.000	-11.021.831.238	19.953.667.000	-11.021.831.238
Cộng	23.953.667.000	-11.021.831.238	23.953.667.000	-11.021.831.238

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại các đơn vị khác như sau:

Tên Công ty	31/03/26		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	511.110	5,560%	511.110	5,56%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	1.918.300	19,180%	300.000	19,18%

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

d. Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/03/26	Đầu năm
Số đầu năm	16.221.831.238	16.221.831.238
Trích lập dự phòng bổ sung	0	0
Số cuối năm	16.221.831.238	16.221.831.238

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/26		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.034.774.486	-	40.089.981.099	-
Khách hàng mua nhà tại tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	24.277.000	-	24.277.000	-
Khách hàng mua nhà tại Dự án X1 - 26 Liễu Giai	37.525.963.987	-	38.057.125.787	-
Khách hàng mua nhà tại Dự án 143 Trần Phú	479.168.000	-	479.168.000	-
Khách hàng mua nhà tại Dự án Nam An Khánh	5.365.499	-	5.365.499	-
Các khách hàng khác sử dụng dịch vụ		-	1.524.044.813	-

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	79.484.109.454	-	84.637.822.401	-
Trả trước cho các bên liên quan	56.042.775.630	-	61.220.800.956	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà	1.437.736.946	-	1.437.736.946	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SDU	44.985.816.622	-	44.985.816.622	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phú Thịnh	9.619.222.062	-	14.797.247.388	-
Trả trước cho người bán khác	23.441.333.824	-	23.417.021.445	-
Công ty TNHH Phú Xuân	9.182.848.573	-	9.182.848.573	-
Các nhà cung cấp khác	14.258.485.251	-	14.234.172.872	-
Cộng	133.367.532.941	-	140.429.589.206	-

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chi tiêu	31/03/26		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	291.695.936.099		292.035.951.892	-6.543.971.349
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà Vạn Thái (*)	275.716.724.413	-	275.716.724.413	-
Công ty Cổ phần Điện Đông Dương - Cho mượn tiền để khảo sát quy hoạch các dự án Thủy điện Hà Giang	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo - Phải thu tiền hợp tác đầu tư	3.043.971.349	-	3.043.971.349	-3.043.971.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ khách hàng nhận mua nhà	546.768.220	-	546.768.220	-
Tạm ứng của nhân viên	8.575.389.280	-	8.776.742.441	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai		-	78.867.280	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	313.082.837	-	372.878.189	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	15.848.649.001	-	15.701.785.706	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà - Phải thu phí vệ sinh công nghiệp	92.508.000	-	92.508.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư SDU - Phải thu tiền cổ tức và phí vệ sinh công nghiệp	4.584.583.000	-	4.584.583.000	-
Tạm ứng	11.171.558.001	-	11.024.694.706	-
Ông Trịnh Xuân Thụy	9.392.165.293	-	9.121.165.293	-
Ông Nguyễn Đức Thụy	1.769.971.618	-	1.769.971.618	-

Ông Hoàng Văn Kế	4.710.545	-	4.710.545	-
Ông Hoàng Việt Dũng	4.710.545	-	128.847.250	-
Cộng	307.544.585.100	-	307.737.737.598	-6.543.971.349

(*) Là các khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2011/HĐHTKD ngày 07 tháng 6 năm 2011 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng - Kinh doanh nhà Vạn Thái (sau đây gọi tắt là "Vạn Thái") để đầu tư Dự án Khu công viên Văn hóa – Du lịch – Thể thao tại phía Nam đường Tạ Quang Bửu, phường 4, quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Dự án gồm 2 thành phần:

- ☐ Thành phần 1: Khu chung cư tái định cư: diện tích đất 20.434 m2, tổng mức đầu tư dự kiến 1.488,408 tỷ đồng;
- ☐ Thành phần 2: Khu phức hợp và công viên văn hóa du lịch thể thao: diện tích đất 137.970 m2 (đất khu phức hợp 40.018 m2, đất công viên 97.952 m2), tổng mức đầu tư dự kiến 5.000 tỷ đồng.

Công ty được phân chia lợi ích kinh tế từ việc hợp tác kinh doanh dự án theo tỷ lệ góp vốn hợp tác kinh doanh là 42%.

Theo Biên bản làm việc ngày 31/12/2017 và ngày 19/10/2020 giữa Công ty và Vạn Thái, 02 bên thống nhất số tiền nhân rồi của dự án chưa sử dụng đến sẽ chuyển về Công ty và không chịu bất cứ khoản lãi nào. Trong quá trình thực hiện dự án, khi cần vốn triển khai thì Vạn Thái sẽ thông báo Công ty chuyển trả lại tiền để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án. Số tiền Vạn Thái đã chuyển về cho Công ty được trình bày tại khoản mục "Phải trả khác".

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chỉ tiêu	31/03/26			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng g nợ
Công ty Cổ phần Điện Đông Dương	3.500.000.000	-		3.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo	3.043.971.349	-		3.043.971.349	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Đô thị Việt Nam	1.067.452.250	-		1.067.452.250	-	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	497.214.485	-		497.214.485	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	0	-		0	-	
Cộng	8.108.638.084	-		8.108.638.084	-	

6. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/26		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	45.804.542	-	45.804.542	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	371.596.931.899	-	365.977.460.985	-
<i>Dự án Green Diamond</i>	<i>233.430.554.613</i>	<i>-</i>	<i>228.506.904.340</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Khu đô thị Hòa Bình</i>	<i>81.768.901.256</i>	<i>-</i>	<i>81.768.901.256</i>	<i>-</i>
Thành phẩm bất động sản (*)	42.681.780.000	-	42.681.780.000	-
Hàng hóa bất động sản	4.097.632.343	-	4.097.632.343	-
Cộng	418.422.148.784	-	412.802.677.870	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.993.573.637	118.000.000	7.963.010.182	204.370.909	275.611.872	28.554.566.600
- Mua trong năm						
Số dư cuối năm	19.993.573.637	118.000.000	7.963.010.182	204.370.909	275.611.872	28.554.566.600
Giá trị hao mòn lũy kế	6.854.870.360	118.000.000	7.963.010.182	84.152.651	245.361.873	15.265.395.066

Số dư đầu năm	6.751.146.220	118.000.000	7.963.010.182	78.809.646	242.611.872	15.153.577.920
- Khấu hao trong năm	103.724.140	-	-	5.343.005	2.750.001	111.817.146
- Tăng khác						
Giá trị còn lại	0	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	0	-	-	-	-	-
31/03/26	13.138.703.277	-	-	120.218.258	30.249.999	13.289.171.534

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/26
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	235.409.290.933	-	-	235.409.290.933
- Cơ sở hạ tầng	235.409.290.933	-	-	235.409.290.933
Giá trị hao mòn lũy kế	56.966.439.016	-	1.962.105.378	58.928.544.394
- Cơ sở hạ tầng	56.966.439.016	-	1.962.105.378	58.928.544.394
Giá trị còn lại	178.442.851.917	-	-	176.480.746.539
- Cơ sở hạ tầng	178.442.851.917	-	-	176.480.746.539

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/3/2026 như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
3 tầng thương mại thuộc Tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	50.250.520.380	-26.600.291.912	23.650.228.468
2 tầng hầm, 3 tầng thương mại thuộc Tòa nhà 143 Trần Phú	35.371.816.808	-11.108.466.353	24.263.350.455
5 tầng (từ tầng 1 tầng 2 và một phần tầng 3 + 1 phần tầng 4 + 1 phần tầng 5) thuộc Tòa nhà X1 - 26 Liễu Giai	72.731.771.841	-10.452.323.739	62.279.448.102
3 tầng hầm thuộc Tòa nhà X1 - 26 Liễu Giai	77.055.181.904	-10.767.462.390	66.287.719.514
Cộng	235.409.290.933	-58.928.544.394	176.480.746.539

Nguyên giá của 3 tầng thương mại thuộc Tòa nhà Sông Đà - Hà Đông được xác định theo giá trị quyết toán công trình “Tòa nhà Sông Đà - Hà Đông” đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Nguyên giá của các Bất động sản đầu tư còn lại được xác định theo giá trị tạm tính trên cơ sở dự toán đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt

9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
a) Ngắn hạn	606.081.598	42.904.808
b) Dài hạn	97.274.515	296.461.481
Cộng	703.356.113	339.366.289

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/03/26	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	3.876.666.764	3.023.208.948	-	853.457.816
Ông Vũ Viết Hiệu	1.511.604.474	1.511.604.474	-	-
Ông Vương Thành Quang	1.511.604.474	1.511.604.474	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	853.457.816	-	-	853.457.816
b) Vay dài hạn hàng TPB chi nhánh HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
c) Các khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan	28.922.233.231	17.953.038.477	55.864.967.017	66.834.161.771

Ông Hoàng Văn Anh	6.762.594.095	907.455.870	35.000.000.000	40.855.138.225
Ông Hoàng Lê Thanh Lâm	10.229.916.074	5.213.001.006		5.016.915.068
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	4.208.999.266	7.020.213.053	6.000.000.000	3.188.786.213
Ông Nguyễn Đình Ước	2.960.041.710	50.508.505		2.909.533.205
Bà Hoàng Lê Thanh Thanh	1.226.670.853	1.221.419.587	14.000.000.000	14.005.251.266
Bà Bùi Thị Quỳnh Nga	3.534.011.233	3.540.440.456	864.967.017	858.537.794
Cộng	82.798.899.995	70.976.247.425	55.864.967.017	67.687.619.587

11. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	8.613.447.606	8.305.630.569
Công ty Cổ phần Airpower	2.474.545.743	2.474.545.743
Công ty CP cơ khí công nghiệp và xây dựng Hà Nội	746.183.130	970.483.470
Công ty Cổ phần thiết bị và công nghệ Thiên Ý	356.962.590	356.962.590
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.035.756.143	4.503.638.766
Cộng	8.613.447.606	8.305.630.569

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	23.500.000.000	23.500.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		31/03/26	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp	Phải thu
Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	40.119.146.576	60.667.394	6.230.851.073	20.404.506.384	25.945.491.265	60.667.394
Thuế GTGT	22.423.338.218	-	5.334.819.373	20.340.801.347	7.417.356.244	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.176.564.610	60.667.394	69.137.675	-	11.245.702.285	60.667.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	546.768.220	-	-		546.768.220	-
Thuế thu nhập cá nhân	712.892.900	-	103.500.332	62.634.731	753.758.501	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.259.582.628	-	723.393.693	1.070.306	5.981.906.015	-
Cộng	40.119.146.576	60.667.394	6.230.851.073	20.404.506.384	25.945.491.265	60.667.394

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
a) Ngắn hạn	217.040.423.523	229.063.471.697
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	792.100.000	964.900.000

Phải trả các cá nhân, tổ chức khác	216.248.323.523	228.098.571.697
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	150.765.488	150.765.488
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, bất động sản đã bán	212.967.858.142	224.822.076.628
b) Dài hạn	0	0
Cộng	217.040.423.523	229.063.471.697

15. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
a) Ngắn hạn	227.173.667.876	250.305.735.341
Kinh phí công đoàn	173.329.162	282.468.834
BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	65.219.564	113.938.847
Kinh phí bảo trì toà nhà Sông Đà - Hà Đông	5.065.247.365	5.065.247.365
Kinh phí bảo trì toà nhà X1 - 26 Liễu Giai	12.050.165.021	12.050.165.021
Cổ tức năm 2009 và năm 2010 phải trả	-	23.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà Vạn Thái	190.425.400.000	190.425.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện và Phát triển nhà Hà Nội	6.833.000.000	6.833.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Tiền gốc và lãi vay đến 29/6/2014	6.543.068.289	6.543.068.289
Nhận tiền góp vốn đầu tư dự án Nam An Khánh	1.357.016.911	1.357.016.911
Nhận tiền góp vốn đầu tư dự án 25 tân mai	689.543.564	689.543.564
Nhận tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.125.188	495.895.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.362.552.812	2.949.990.980
Cộng	227.173.667.876	250.305.735.341
b) Dài hạn		...
Phải trả các tổ chức và cá nhân	7.621.189.088	7.765.189.088
Đặt cọc thuê văn phòng toà nhà Sông Đà - Hà Đông	3.618.644.710	3.618.644.710
Đặt cọc thuê văn phòng toà nhà X1 - 26 Liễu Giai	3.024.955.960	3.024.955.960
Các khoản phải trả dài hạn khác	977.588.418	1.121.588.418
Cộng	7.621.189.088	7.765.189.088

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (ĐVT: Triệu đồng)

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác - Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư đầu năm trước	200.000,0	99.848,9	-	3.890,8	-	-	62.772,4	23.866,5	390.378,6

Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	90,2	-	90,2
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	90,2	-	90,2
31/03/26	200.000	99.848,9	-	3.890,8	-	-	62.862,6	23.866,5	390.468,8

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	140.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/26	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.497.876.106	12.129.267.093
Cộng	14.497.876.106	12.129.267.093

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở trên, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
Giá vốn hàng bán	8.386.907.694	6.235.430.951
Cộng	8.386.907.694	6.235.430.951

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.895.895	3.350.947
Cộng	4.895.895	3.350.947

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
- Chi phí đi vay	1.129.142.242	2.212.815.748
Cộng	1.129.142.242	2.212.815.748

8. Chi phí khác

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.079.081	4.282.351
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	723.393.693	-
Cộng	724.472.774	4.282.351

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.102.925.418	15.700.210.026
Chi phí cho nhân viên	3.094.704.345	9.975.794.272
Chi phí vật liệu quản lý	17.630.821	127.281.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.900.000	120.861.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	64.116.060
Thuế, phí và lệ phí	3.642.000	185.646.679
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-	8.264.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.931.778	4.076.964.858
Các chi phí khác	354.116.474	1.141.280.349
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	31/03/26	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.325.874	269.269.342
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.188.199	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

50.000.000.000

đồng

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

19.860.000.000

đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

55.864.967.017

đồng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Minh Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Xuân Chuy